Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 1404.90.92

Mã HS	1404.90.92
Mô tả hàng hóa	Các sản phẩm từ thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác / - Loại khác: / - - Loại khác: / - - - Chùm không quả của cây cọ dầu
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	04/11/2026 22:51:27
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/14049092/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K1844
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N1844
Thuế GTGT (VAT)	5/8/10	5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q1844
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	2.9	2,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E1846
ATIGA	2022	2022	0	AT!E1819
ATIGA	2023	2023	0	AT!F1819
ATIGA	2024	2024	0	AT!G1819
ATIGA	2025	2025	0	AT!H1819
ATIGA	2026	2026	0	AT!I1819
ATIGA	2027	2027	0	AT!J1819
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E1849
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F1849

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G1849
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H1849
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I1849
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J1849
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E1851
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F1851
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G1851
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H1851
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I1851
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J1851
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F1853
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H1821
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F1821
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G1821
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H1821
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I1821
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J1821
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K1821
VKFTA	2022	2022	0	VK!E1819
VKFTA	2023	2023	0	VK!F1819
VKFTA	2024	2024	0	VK!G1819
VKFTA	2025	2025	0	VK!H1819
VKFTA	2026	2026	0	VK!I1819
VKFTA	2027	2027	0	VK!J1819
VCFTA	2022	2022	0	VC!D1860
VCFTA	2023	2023	0	VC!E1860

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F1860
VCFTA	2025	2025	0	VC!G1860
VCFTA	2026	2026	0	VC!H1860
VCFTA	2027	2027	0	VC!I1860
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D1859
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E1859
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F1859
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G1859
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H1859
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I1859
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D1865
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E1865
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F1865
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G1865
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H1865
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I1865
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D1822
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E1822
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F1822
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G1822
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H1822
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I1822
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D1824
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E1824
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F1824
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G1824

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H1824
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I1824
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D1822
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E1822
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F1822
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G1822
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H1822
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I1822
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J1822
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D1851
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E1851
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F1851
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G1851
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H1851
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I1851
RCEP B	2022	2022	0	B!D1851
RCEP B	2023	2023	0	B!E1851
RCEP B	2024	2024	0	B!F1851
RCEP B	2025	2025	0	B!G1851
RCEP B	2026	2026	0	B!H1851
RCEP B	2027	2027	0	B!I1851
RCEP C	2022	2022	0	C!D1851
RCEP C	2023	2023	0	C!E1851
RCEP C	2024	2024	0	C!F1851
RCEP C	2025	2025	0	C!G1851
RCEP C	2026	2026	0	C!H1851

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I1851
RCEP D	2022	2022	0	D!D1851
RCEP D	2023	2023	0	D!E1851
RCEP D	2024	2024	0	D!F1851
RCEP D	2025	2025	0	D!G1851
RCEP D	2026	2026	0	D!H1851
RCEP D	2027	2027	0	D!I1851
RCEP E	2022	2022	0	E!D1853
RCEP E	2023	2023	0	E!E1853
RCEP E	2024	2024	0	E!F1853
RCEP E	2025	2025	0	E!G1853
RCEP E	2026	2026	0	E!H1853
RCEP E	2027	2027	0	E!I1853
RCEP F	2022	2022	0	F!D1851
RCEP F	2023	2023	0	F!E1851
RCEP F	2024	2024	0	F!F1851
RCEP F	2025	2025	0	F!G1851
RCEP F	2026	2026	0	F!H1851
RCEP F	2027	2027	0	F!I1851
VIFTA	2024	2024	4.3	VI!F1721
VIFTA	2025	2025	3.6	VI!G1721
VIFTA	2026	2026	2.9	VI!H1721
VIFTA	2027	2027	2.1	VI!I1721

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 1404.90 có 5 dòng thuế; dòng 1404.90.92 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Chùm không quả của cây cọ dầu.	1404.90.20 Loại dùng chủ yếu trong công nghệ thuộc da hoặc nhuộm; 1404.90.30 Bông gòn; 1404.90.91 Vỏ hạt cọ; 1404.90.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 1404.90.92. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 1404.90.92 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N1844), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.